

BẢNG SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HOA LƯ

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ - THỊ TRẤN THIÊN TÔN (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Quốc lộ 1A (đường Võ Nguyên Giáp)						
	Đoạn 1	Giáp xã Ninh Giang	Phía Bắc trạm xăng dầu Ptrolimex thị trấn Thiên tôn	7.100	4.260	3.550	
	Đoạn 2	Phía Bắc trạm xăng dầu Ptrolimex thị trấn Thiên tôn	Đến đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	8.400	5.040	4.200	
2	Đường ĐT478 (đường 12C) - đường Đại Cồ Việt						
	Đoạn 1	Giáp Quốc lộ 1A	Đường rẽ cấp 3 Hoa Lư A	5.800	3.480	2.900	
	Đoạn 2	Đường rẽ cấp 3 Hoa Lư A	Đường rẽ động Thiên Tôn	5.200	3.120	2.600	
	Đoạn 3	Đường rẽ động Thiên Tôn	Hết cầu Thiên Tôn	3.200	1.920	1.600	
3	Đường kênh Đô Thiên	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	2.000	1.200	1.000	
4	Đường nội thị						
4.1	Đường Vĩnh Lợi	Nam Vạn Xuân may mặc	Đường rẽ làng Đa Giá (song song quốc lộ 1A)	3.600	2.160	1.800	
	Đường Phan Cư Lượng (đường vào Trung tâm văn hóa huyện)	Giáp quốc lộ 1A	Giáp đền Hàng Tổng	2.400	1.440	1.200	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4.2	Các đường trục chính	Đường vào Trường cấp II-Ninh Mỹ	Giáp nhà bà Diếp	1.500	900	750	
		Giáp đường quốc lộ 1A	Giáp đất La Phù	1.800	1.080	900	
	Đường Lê Xuân Phôi	Quốc lộ 1A rẽ Trường dân lập Hoa Lư	Giáp ngã tư nhà bà Diếp	1.500	900	750	
	Đường Hoa Lư	Đường 12C (đường vào Trường cấp III Hoa Lư)	Ngã ba vào làng Đa Giá (trạm biến áp)	2.800	1.680	1.400	
		Ngã ba vào làng Đa Giá	Đến chùa Hà	2.800	1.680	1.400	
		Giáp ngã tư nhà bà Diếp	Ngã tư vào làng Đa Giá (trạm biến áp)	1.400	840	700	
	Đường Hoa Lư	Đường rẽ 12C	Núi Gai (đường 24m)	2.900	1.740	1.450	
		Đường Trần Minh Công	3.000	1.800	1.500		
		Đường Phạm Hạc	1.500	900	750		
4.3	Các đường xung quanh khu vực UBND huyện và khu vực đường nội thị, đường xương cá			2.100	1.260	1.050	
5	Khu dân cư Thổ Trì (Thổ Trì 1, Chân Mạ Thổ Trì, Đồng Á)						
	Đường xuống UBND xã Ninh Khang và các đường QH 24m			6.000	3.600	3.000	
	Các đường còn lại			5.500	3.300	2.750	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
6	Khu dân cư Trinh Ngư	Các lô đất giáp đường QH 15 m		2.200	1.320	1.100	
		Các đường nhánh còn lại		1.800	1.080	900	
7	Khu dân cư Đông núi Gai			2.400	1.440	1.200	
8	Khu dân cư	Khu dãy II Đồng Ốc		1.100	660	550	
		Khu vực chợ cầu huyện		1.800	1.080	900	
		Khu dân cư còn lại		1.100	660	550	
9	Khu dân cư núi Voi, Đồng Quèn			2.400	1.440	1.200	
10	Khu dân cư núi Sẻ			1.800	1.080	900	

B. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN CÁC XÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
Trục đường giao thông chính							
1	Đường 1A						
	Xã Ninh Giang	Cầu Gián	Hết địa giới xã Ninh Giang	5.800	3.480	2.900	
	Xã Ninh Mỹ	Phía Nam đường rẽ vào chợ Ninh Mỹ	Giáp đất Ninh Khánh	7.800	4.680	3.900	
	Xã Ninh An	Giáp cầu Yên	Cắt ngang đường sắt	5.500	3.300	2.750	
		Cắt ngang đường sắt	Cầu Vó (tây đường)	4.800	2.880	2.400	
2	Đường ĐT38B (đường 12C cũ)						
	Các xã: Ninh Hoà, Ninh Mỹ	Hết cầu Thiên Tôn	Đến Quèn Ôi	2.600	1.560	1.300	
		Hết Quèn Ôi	Phủ Thành Hoàng	2.200	1.320	1.100	
		Hết Phủ Thành Hoàng	Giáp Trường Yên	2.300	1.380	1.150	
	Xã Trường Yên	Từ Cống Vọng	Đến Phủ Thành Hoàng	2.400	1.440	1.200	
		Hết Phủ Thành Hoàng	Cống trạm bơm Minh Hoa (hết nhà bà Tân)	3.000	1.800	1.500	
		Cống trạm bơm Minh Hoa (nhà ông Sáu)	Cầu Đông	3.500	2.100	1.750	
		Hết cầu Đông	Cầu Dền	4.300	2.580	2.150	
		Hết cầu Dền	Nhà ông Uyên	3.200	1.920	1.600	
		Hết nhà ông Uyên	Ngã ba đê	2.600	1.560	1.300	
		Hết ngã ba đê	Núi Nghẽn	2.100	1.260	1.050	
		Hết núi Nghẽn	Cầu Đen	1.800	1.080	900	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đường du lịch Tam Cốc - Bích Động						
	Xã Ninh Thắng	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ	3.500	2.100	1.750	
		Cổng Khai Hạ	Bến xe Đồng Gừng	3.700	2.220	1.850	
	Xã Ninh Hải	Bến xe Đồng Gừng	Hội trường Văn Lâm	4.800	2.880	2.400	
		Hội trường Văn Lâm	Cầu Chợ Ninh Hải	4.300	2.580	2.150	
		Cầu Chợ Ninh Hải	Trạm bơm Liên Trung	3.000	1.800	1.500	
		Trạm bơm Liên Trung	Cầu Phươn chùa Đá	3.000	1.800	1.500	
		Cầu Phươn chùa Đá	Chùa Bích Động	3.000	1.800	1.500	
		Đình Các	Đền Thái Vi	2.500	1.500	1.250	
4	Đường Ninh Xuân - Trường Yên - ĐT491B						
4.1	Xã Ninh Xuân	Đình thôn Nội	Chùa Hoa Lâm	1.700	1.020	850	
		Chùa Hoa Lâm	Máng nước (giáp Trường Yên)	750	450	375	
		Đền Năm Khê Hạ	Đình Thôn nội	1.100	660	550	
		Hết Trạm bơm Khê Thượng	Giáp đường trục chính Du lịch Tràng An	1.500	900	750	
4.2	Xã Trường Yên	Hết Máng Nước	Hết cầu Đá Bàn	1.000	600	500	
		Hết cầu Đá Bàn	Đình quền Thụ Mộc	1.300	780	650	
		Hết cầu Ghềnh Tháp	Đường 12C (bà Lốc)	1.800	1.080	900	
5	Đường ĐT477 - Đường tránh thành phố Ninh Bình						

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
5.1	Xã Ninh Giang	Giáp quốc lộ 1A	Giáp Ninh Hoà	3.000	1.800	1.500	
5.2	Xã Ninh Hoà	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	2.800	1.680	1.400	
5.3	Xã Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hoà	Trạm bơm Chùa La	2.800	1.680	1.400	
5.4	Xã Ninh Thắng	Đê Đồng Vạn	Giáp đất Ninh Phong	2.800	1.680	1.400	
6	Đường Tràng An						
6.1	Ninh Xuân	Giáp đất thành phố Ninh Bình	Đường rẽ vào khu bến thuyền	3.500	2.100	1.750	
6.2	Trường Yên	Trung tâm bến thuyền	Đền Vực	2.800	1.680	1.400	
7	Đường Kênh Đô Thiên						
7.1	Ninh Hòa	Giáp Ninh Giang	Giáp Ninh Mỹ	2.000	1.200	1.000	
7.2	Ninh Mỹ	Giáp Ninh Hòa, thị trấn Thiên Tôn	Giáp Ninh Khánh	1.900	1.140	950	
8	Đường trục các xã						
8.1	Trường Yên						
	Đường trục xã	Ngã 3 ông Vết	Giáp đền Lê	4.000	2.400	2.000	
8.2	Ninh An						
	Đường 1A đi Ninh Vân-Hệ Dưỡng	Đường quốc lộ 1A	Đến Nhà máy phân lân	4.000	2.400	2.000	
		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (đường mới)	3.000	1.800	1.500	
		Hết Nhà máy phân lân	Giáp Ninh Vân (đường cũ)	3.000	1.800	1.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
8.3	Ninh Vân						
	Đường 1A đi Ninh Vân - Hệ Dưỡng	Ranh giới giáp Ninh Vân - Ninh An	Ngã ba lương thực	2.200	1.320	1.100	
		Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Giáp đất Ninh An	1.700	1.020	850	
	Đường ĐT477 tránh thành phố Ninh Bình đoạn Vũ Xá Ninh Vân	Cổng Vân An (Vũ Xá)	Cầu sông Vó	3.000	1.800	1.500	
	Đường ĐT477 tránh thành phố Ninh Bình đoạn Phú Lãng Ninh Vân	Giáp đất Mai Sơn	Đường vào Nhà máy xi măng Duyên Hà	3.000	1.800	1.500	
8.4	Ninh Mỹ						
		Đường 1A	Chùa Hà (trạm điện)	3.200	1.920	1.600	
		Chùa Hà (trạm điện)	Ngã 4 nhà ông Thơ Nham	1.400	840	700	
		Đường 1A	Núi Soi	3.500	2.100	1.750	
		Giáp thị trấn Thiên Tôn	Nhà trẻ Liên Thành	2.000	1.200	1.000	
		Nhà trẻ Liên Thành	Núi Ngang	1.300	780	650	
		Chùa Hà (trạm điện)	Nhà bà Ích	2.000	1.200	1.000	
	Đường ngoài khu Dạ Tràng	Nhà bà Ích	Kho A04	2.500	1.500	1.250	

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
8.4	Xã Ninh Khang						
	Đường trục Bạch Cừ	Trạm điện số 1	HT xóm Đông Phú	800	480	400	
		Cổng Đồng Bún	Hết cầu 3 xã	1.300	780	650	
		Hết cầu 3 xã	Đến giáp đất nhà bà Thoan (Ty)	1.700	1.020	850	
		Giáp đất nhà bà Thoan (Ty)	Đê (mốc giới)	2.200	1.320	1.100	
		Đầu đường Quyết Thắng (nhà cô Sơn)	Trường tiểu học Bạch Cừ	900	540	450	
		Cầu 3 xã	Kênh Chìm (Đồng Quán)	3.300	1.980	1.650	
		Kênh Chìm (Đồng Quán)	Trạm bơm tháng 10	3.850	2.310	1.925	
		Các đường xương cá khu đấu giá Đồng Chằm		3.500	2.100	1.750	
		Khu dân cư Bạch Cừ (đấu giá năm 2016)		4.000	2.400	2.000	
8.5	Xã Ninh Thắng						
	Khu dân cư Đồng Đốt, Cửa Đình	Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (đường 19m)	2.200	1.320	1.100	
		Đường du lịch Tam Cốc	Đê sông Hệ (đường 12m + 15m)	1.700	1.020	850	
		Các đường xương cá trong khu đấu giá		1.400	840	700	
Khu dân cư nông thôn							
I	Trường Yên						

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường liên 3 thôn (Trường Xuân, Trường Thịnh, Tân Hoa)	Đê Hoàng Long	Hết cầu Dền	1.400	840	700	
		Ngã 3 Trường Thịnh	Hết cầu Đông	1.400	840	700	
2	Đường trục thôn xóm	Đường trục thôn Yên Trạch		750	450	375	
		Đường trục thôn Tụ An		650	390	325	
		Đường trục 6 thôn Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ		850	510	425	
		Đường trục các thôn còn lại		750	450	375	
3	Khu dân cư	Khu dân cư Yên Trạch		650	390	325	
		Khu dân cư thôn Chi Phong		450	270	225	
		Khu dân cư thôn Tụ An		500	300	250	
		6 thôn Thắng Thành: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung, Tam Kỳ		750	450	375	
		Khu dân cư các thôn còn lại		700	420	350	
4	Khu Tái định cư Hang Muối Cạn			650	390	325	
5	Khu tái định cư Ngòi Gai	Tuyến đường 1-1		550	330	275	
		Các đường nhánh còn lại		400	240	200	
6	Đất ở thuộc các thung			350	210	175	

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
II.	Ninh Hoà						
1	Tuyến đường 1-1	Từ nhà hàng Hoa Sơn	Đến giáp đất Trường Yên	2.000	1.200	1.000	
2	Đường liên thôn	Đền Hành khiển	Hết Trạm bơm Hồng Phong	900	540	450	
		Đường 12C cũ (nhà ông Hưng)	Hết Thanh Hạ	850	510	425	
		Đường 12C cũ (Buru điện)	Hết Ngô Thượng	850	510	425	
		Đường 12C cũ (Quèn Ôi)	Hết Thanh Hạ	550	330	275	
		Đường 12C cũ (ông Lực)	Nhà máy nước sạch	850	510	425	
		Nhà máy nước sạch	Xóm trại Áng Ngũ (bà Hòe)	550	330	275	
		Cuối làng Thanh Hạ	Hết Ngô Hạ	550	330	275	
		Đường 12C cũ (chùa Quán Vinh)	Đầu xóm Vinh Quang	750	450	375	
		Đường 12C cũ (chùa Quán Vinh)	Hết Vinh Sơn (ĐT477)	650	390	325	
		Đường Thống Nhất	Cầu Đại Áng	850	510	425	
3	Khu dân cư thôn Đại Áng			1.500	900	750	
4	Khu dân cư còn lại			450	270	225	
III.	Xã Ninh Giang						

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục xã	Giáp đất nhà ông Trung (qua UBND xã)	Đường 491	2.300	1.380	1.150	
		Đường 491	Ngã ba ông Tài - xóm Nam	2.200	1.320	1.100	
		Trạm Y tế	Giáp thị trấn Thiên Tôn	1.300	780	650	
2	Đường 30	Giáp đường 477	Xóm Đông thôn Trung trừ (giáp nhà ông Long)	1.700	1.020	850	
3	Đường chiến lược	Cổng 30	Giáp đê Hoàng Long	1.500	900	750	
4	Đường giữa đồng	Hết đất bà Thục (giáp rãnh thoát nước dây 1)	Giáp đê Hoàng Long	1.400	840	700	
5	Đường cống ông Sơn	Giáp đường chiến lược	Ngã ba nhà ông Huyền Bãi Trữ	1.100	660	550	
6	Đường thôn La Mai	Cổng làng	Nhà văn hóa xóm 2 La Mai	800	480	400	
		Nhà văn hóa xóm 2 La Mai	Điện La Mai	650	390	325	
		Chùa Thượng La Mai	Giáp đê sông Đáy	1.000	600	500	
		Các nhánh đường còn lại		550	330	275	
7	Đường thôn La Vân	Cổng làng	Hết nhà ông Thành cuối làng	800	480	400	
		Nhà ông Thức	Hết chùa Phong Phú	1.000	600	500	
		Các nhánh đường còn lại		550	330	275	
8	Đường thôn Bãi Trữ	Từ kênh Đô Thiên	Ngã 4 ông Huyền	1.300	780	650	
		Hết nhà ông Huyền	Hết nhà ông Ly	750	450	375	
		Hết nhà ông Ly	Giáp đê sông Hoàng Long	1.300	780	650	
		Giáp đất ông Huyền	Đường Quai	750	450	375	
		Giáp nhà ông Lương	Hết nhà văn hóa thôn bãi Trữ	750	450	375	
		Các nhánh đường còn lại		550	330	275	

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
9	Đường thôn Trung Trữ	Hết nhà ông Hiền (xóm Tây)	Hết nhà ông Mây (xóm Nam)	700	420	350	
		Hết nhà ông Tài (xóm Nam)	Hết nhà ông Thành	700	420	350	
		Đường 30	Hết nhà bà Quế (xóm Tây)	700	420	350	
		Giáp đường 30 (đường vườn Thù)	Giáp đường trục xã	1.100	660	550	
		Các nhánh đường còn lại		650	390	325	
10	Đường thôn Phong Phú						
	Đường phía Nam Làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ao bà Dệt	700	420	350	
	Đường giữa làng	Giáp đình Phong Phú	Hết đất ông Bốn	750	450	375	
	Đường phía Tây Làng	Núi Dọc	Hết đất nhà ông Xứng	750	450	375	
	Các đường nhánh còn lại			500	300	250	
11	Đê sông Chanh	Núi Gạc	Trạm bơm Quan Vinh	750	450	375	
12	Khu dân cư còn lại			450	270	225	
IV	Ninh Khang						
1	Đường trục La Phù	Mốc chi giới (giáp thị trấn)	Đất ông Tam (Châu)	2.200	1.320	1.100	
		Hết đất nhà ông Tam Châu	Hết trạm điện cuối làng	1.700	1.020	850	
		Cuối làng La phù	Giáp Đê	2.200	1.320	1.100	
2	Đường trục Phú Gia	Hết nghĩa trang	Hết Trạm xá	1.100	660	550	
3	Các nhánh đường còn lại			700	420	350	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Các khu dân cư còn lại trong toàn xã			550	330	275	
5	Khu dân cư Trung Lang - Trũng Trong (đấu giá năm 2016)			1.700	1.020	850	
6	Khu dân cư Đồng Hộ			3.500	2.100	1.750	
V.	Ninh Mỹ						
1	Trục đường xã	Khu đấu giá Nam Bình Hà		2.200	1.320	1.100	
		Đường nhánh khu đấu giá Dạ tràng		2.000	1.200	1.000	
		Các đường 2,3,4 khu đấu giá núi Soi		1.100	660	550	
		Các trục đường còn lại		700	420	350	
2	Khu dân cư	Khu vực dân cư tiếp giáp thị trấn Thiên Tôn và thôn Đa Giá		700	420	350	
		Thôn xóm còn lại (Vinh Viên, Thạch Tác, Nam Chiêm, Nhân Lý, Thạch Quy, Quan Đồng, Đông Đình, Tây Đình)		550	330	275	
		Thôn xóm còn lại		500	300	250	
3	Trục đường chính khu Đồng Si 24m			6.200	3.720	3.100	
4	Trục đường còn lại khu Đồng Si 2,3, đường 15m			4.000	2.400	2.000	
5	Trục đường 24 m khu dân cư đấu giá Thổ Trì (giai đoạn 3)			6.000	3.600	3.000	
6	Trục đường 30 m khu dân cư đấu giá Thổ Trì (giai đoạn 3)			6.500	3.900	3.250	
7	Các trục đường khu dân cư đấu giá Thổ Trì (giai đoạn 3)			5.500	3.300	2.750	
VI.	Xã Ninh Xuân						

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục xã	Đường trục xã	Hang Múa	750	450	375	
		Đầu làng thôn Ngoại	Cây đa ông Toang	700	420	350	
		Đình Khê Thượng	Trạm bơm Khê Thượng	700	420	350	
2	Đường Xuân Thành	Cầu Xuân Thành	Đình thôn Nội	1.650	990	825	
3	Khu dân cư	Khu dân cư toàn xã		500	300	250	
		Khu dân cư ven núi		400	240	200	
		Khu Lò Vôi; Cửa Xí; Hang Diêm		700	420	350	
		Khu Mạ Đình Khê Thượng		500	300	250	
		Khu đường ngang Khê Thượng		500	300	250	
4	Đất ở thuộc các thung			250	150	125	
VII	Ninh An						
1	Trục đường xã	Đường quốc lộ 1A	Giáp Ninh Vân (Đê sông Vó)	1.600	960	800	
		Các đường xương cá trong khu đầu giá (đê sông Vó)		900	540	450	
		Trục đường thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		800	480	400	
		Trục đường thôn Đông Thịnh, Đông Hội		800	480	400	
2	Đường Cán Cờ	Quốc lộ 1A	Đến cống xã	1.400	840	700	
		Cống xã	Trạm bơm Đò Chù	1.300	780	650	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Khu dân cư	Khu dân cư thôn Bộ Đầu, Xuân Mai, Đông Trang		750	450	375	
		Khu dân cư thôn Đông Thịnh, Đông Hội		700	420	350	
		Khu dân cư Mạ Đông thôn Đông Hội		1.200	720	600	
VIII	Xã Ninh Vân						
1	Trục đường xã	Ngã ba Lương thực (Đồng Quan)	Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	700	420	350	
		Hết làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân	Công Nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	700	420	350	
		Ngã ba Lương Thực (Đồng Quan)	Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	650	390	325	
		Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	650	390	325	
		Ngã tư Chiến Mùi (Hệ)	Hết trại giam Ninh Khánh	550	330	275	
		Ngã ba ông Hiền (Đồng Quan)	Ngã ba ông Hữu (Xuân Thành)	500	300	250	
		Ngã ba ông Huyền (Xuân Phúc)	Ngã 5 (thôn Thượng)	500	300	250	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Nhà ông Bàn (Phú Lăng)	500	300	250	
		Ngã 5 (thôn Thượng)	Bờ Hồ xi măng Hệ Dưỡng	500	300	250	
		Ngã ba ông Dẫn (thôn Thượng)	Chợ Hệ	500	300	250	

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Chợ Hệ	Ngã 3 ông Đạt (Dưỡng Thượng)	450	270	225	
		Cổng Nhà máy xi măng Duyên Hà	Mô Dừa (Ga Gềnh)	450	270	225	
		Cầu Bến Đàng	Cổng 2 Nhà máy xi măng Duyên Hà	1.100	660	550	
		Ngã tư (cửa đền Vũ Xá)	Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	500	300	250	
		Ngã 3 ông Tân (Chấn Lữ)	Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	500	300	250	
		Ngã 4 Cổng Núi Am (thôn Thượng)	Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	450	270	225	
		Ngã 4 ông Bồng (thôn Hệ)	Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	500	300	250	
		Ngã 4 ông Lương (thôn Hệ)	Nhà Văn hóa (thôn Tân Dưỡng 2)	500	300	250	
2	Khu dân cư còn lại	Khu dân cư thôn Xuân Phúc, Xuân Thành, Đông Quan, Tân Dưỡng I, Tân Dưỡng II		450	270	225	
		Khu dân cư thôn Vũ Xá, Chấn Lữ, Thôn Thượng, Phú Lăng, Vạn Lê, Hệ, Dưỡng hạ, Dưỡng Thượng		350	210	175	
3	Khu dân cư Cổng Tu - Vũ Xá			1.700	1.020	850	
4	Khu dân cư Đồng Bề - Phú Lăng			3.300	1.980	1.650	
IX	Ninh Thắng						

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn từ		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục xã (đường du lịch cũ)	Giáp đất Ninh Phong	Cổng Khai Hạ	850	510	425	
		Cây đa Ninh Thắng	Chùa Khả Lương	1.300	780	650	
		Chùa Khả Lương	Giáp Ninh Xuân	750	450	375	
		Đường du lịch cũ	Bến đò Hành Cung	1.100	660	550	
		Đường quai Vạc	Sông Hệ	850	510	425	
		Đường du lịch mới	Bến đò Tuân Cáo	750	450	375	
		Đường bê tông ông Long đội 4	Vườn tằm Khả Lương	750	450	375	
		Trạm y tế xã	Kênh cấp II Đồng Cửa	750	450	375	
2	Khu dân cư còn lại			650	390	325	
3	Đất ở thuộc các thung			300	180	150	
X	Ninh Hải						
1	Trục đường xã	Ngã ba ông Nhật	Cổng trường cấp I	800	480	400	
		Ngã ba ông Nam	Hết nghĩa trang cũ	800	480	400	
		Nghĩa trang cũ	Hết chùa Sở đò Xước	700	420	350	
		Ngã ba chùa Bích Động	Trạm bơm Hải Nham	750	450	375	
2	Khu dân cư	Thôn Văn Lâm		750	450	375	
		Ven núi thôn Văn Lâm		650	390	325	
		Thôn Hải Nham		500	300	250	
		Thôn Khê Ngoài, Gôi Khê, Khê Trong		500	300	250	
3	Đất ở thuộc các thung			450	270	225	
4	Mặt đường trục xã khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (Khu đấu giá)			3.000	1.800	1.500	
5	Các đường còn lại trong khu dân cư Khê Trong - Khê Ngoài (khu đấu giá)			2.400	1.440	1.200	